

Lời Chào: Nền Tảng Của Mọi Cuộc Hội Thoại

Mọi cuộc trò chuyện bằng tiếng Hàn đều bắt đầu bằng một lời chào tôn trọng. Đây là viên gạch đầu tiên và quan trọng nhất.

안녕하세요

Phiên âm: [an-nyeong-ha-se-yo]

Ý nghĩa: Xin chào / Chúc một ngày tốt lành.

Lưu ý: Đây là cách chào trang trọng, lịch sự và có thể sử dụng vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày.



Xây Dựng Câu Giới Thiệu: Công Thức Cốt Lõi

Thay vì học thuộc lòng, chúng ta sẽ học cách 'lắp ráp' câu giới thiệu của riêng bạn.
Mọi câu khẳng định cơ bản đều tuân theo một công thức đơn giản.

Conceptual
Formula

Chủ ngữ

+

Danh từ

+

Vị ngữ

Example
Formula

저는

+

투안

+

입니다

Chúng ta sẽ tìm hiểu từng "khối xây dựng" này để bạn có thể tự tin tạo ra câu của chính mình.

Khối #1: Chủ Ngữ - 'Tôi là..."

저는

Phiên âm: [jeo-neun]

Ý nghĩa: Tôi (dùng trong ngữ cảnh trang trọng, lịch sự).

Giải thích: Cụm từ '저는' mở đầu câu giới thiệu, mang ý nghĩa "Tôi là" hoặc "Về phần tôi thì...". Đây là cách nói khiêm tốn và tôn trọng người nghe.



Luyện tập: Hãy cùng phát âm thật rõ ràng 3 lần: 저는, 저는, 저는.

Khối #2: Vị Ngữ - Đuôi Câu Khẳng Định

입니다

Phiên âm: [im-ni-da]

Ý nghĩa: Là...

Giải thích: Để kết thúc một câu trần thuật (câu kể) một cách trang trọng, chúng ta thêm đuôi '입니다' ngay sau danh từ. Nó có chức năng tương tự dấu chấm câu.

☰☰☰ Luyện tập: Hãy cùng phát âm 3 lần: 입니다, 입니다, 입니다.

Lắp Ráp Hoàn Chỉnh: “Tôi là Tuấn”

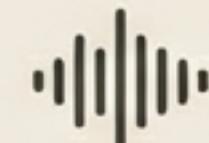
저는 + 투안 + 입니다 ➡ 저는 투안입니다.

저는: Tôi

투안: Tuấn (Danh từ - Tên riêng)

입니다: là.

Câu hoàn chỉnh: "Tôi là Tuấn."



Luyện tập: Hãy đọc to và chậm câu hoàn chỉnh 3 lần: 저는 투안입니다.

Mở Rộng Khối Danh Từ: Giới Thiệu Quốc Tịch

Công thức tạo danh từ quốc tịch: [Tên quốc gia] + 사람 [sa-ram] = Người nước...

베트남 + 사람 → 베트남 사람
[be-teu-nam] [sa-ram] (Người Việt Nam)

저는 + 베트남 사람 + 입니다 → 저는 베트남 사람입니다.
Tôi (Người Việt Nam) là

Câu hoàn chỉnh: "Tôi là người Việt Nam."

Chuyển Đổi: Từ Câu Kể Sang Câu Hỏi

Để biến một câu khẳng định thành câu hỏi, bạn chỉ cần thay đổi một khối duy nhất: **đuôi câu**.

입니다



입니까?

입니까?

Phiên âm: [im-ni-kka?]

Ý nghĩa: ...phải không? / ...à?

Lưu ý: Hãy chú ý sự khác biệt về ngữ điệu khi phát âm. '입니다' có âm đi xuống, trong khi '입니까?' lên giọng ở cuối.

Lắp Ráp Câu Hỏi: "Bạn là học sinh phải không?"

학생 [hak-saeng] + 입니까? → 학생입니까?

**(Lưu ý: Trong câu hỏi cho ngôi thứ hai, chủ ngữ thường được lược bỏ)*

학생 [hak-saeng]: Học sinh (Danh từ)

입니까? [im-ni-kka?]: ...phải không?

Câu hoàn chỉnh: "Bạn là học sinh phải không?"

Luyện tập: Hãy đọc to câu hỏi 3 lần: 학생입니까?

Hồi Đáp: Cách Trả Lời Câu Hỏi

1: Trả lời "Có" (Đơn giản)

- 네. [ne] - Vâng.
 - 네, 학생입니다. (Vâng, tôi là học sinh.)
-

2: Trả lời "Không" (Kèm theo thông tin đúng)

- 아니요. [a-ni-yo] - Không.
- 아니요, 회사원입니다.

아니요: Không.

회사원 [hoe-sa-won]: Nhân viên công ty.

입니다: là.

Câu hoàn chỉnh: 'Không, tôi là nhân viên công ty.'

Bảng Công Thức Giao Tiếp Cốt Lõi

Câu Khẳng Định (Statement)

저는 + [Danh từ] + 입니다.

Ví dụ: 저는 투안입니다. (Tôi là Tuấn)

Ví dụ: 저는 베트남 사람입니다. (Tôi là người Việt Nam)

Câu Hỏi (Question)

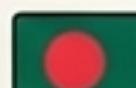
[Danh từ] + 입니까?

Ví dụ: 학생입니까? (Bạn là học sinh phải không?)

Ví dụ: 투안 씨입니까? (Bạn là Tuấn phải không?)

Thư Viện Danh Từ #1: Quốc Gia (나라 [na-ra])

Hướng dẫn: Sử dụng những 'khối' quốc gia này với '사람' để tạo ra quốc tịch của bạn.

 Hàn Quốc: 한국 [han-guk]	 Uzbekistan: 우즈베키스탄 [u-jeu-be-ki-seu-tan]
 Việt Nam: 베트남 [be-teu-nam]	 Indonesia: 인도네시아 [in-do-ne-si-a]
 Nepal: 네팔 [ne-pal]	 Trung Quốc: 중국 [jung-guk]
 Đông Timor: 동티모르 [dong-ti-mo-reu]	 Campuchia: 캄보디아 [kam-bo-di-a]
 Mông Cổ: 몽골 [mong-gol]	 Kyrgyzstan: 키르기스스탄 [ki-reu-gi-seu-seu-tan]
 Myanmar: 미얀마 [mi-yan-ma]	 Thái Lan: 태국 [tae-guk]
 Bangladesh: 방글라데시 [bang-geul-la-de-si]	 Pakistan: 파키스탄 [pa-ki-seu-tan]
 Sri Lanka: 스리랑카 [seu-ri-rang-ka]	 Philippines: 필리핀 [pil-li-pin]

Thư Viện Danh Từ #2: Nghề Nghiệp (직업 [ji-geop])

Hướng dẫn: Chọn 'khối' nghề nghiệp phù hợp với bạn để lắp vào công thức giới thiệu.



Học sinh: 학생
[hak-saeng]



Giáo viên: 선생님
[seon-saeng-nim]



Nhân viên công ty: 회사원
[hoe-sa-won]



Nội trợ: 주부 [ju-bu]



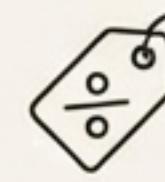
Cảnh sát: 경찰관
[gyeong-chal-gwan]



Lính cứu hỏa: 소방관
[so-bang-gwan]



Công chức: 공무원
[gong-mu-won]



Nhân viên bán hàng:
점원 [jeom-won]



Bác sĩ: 의사 [ui-sa]



Y tá: 간호사 [gan-ho-sa]



Đầu bếp: 요리사
[yo-ri-sa]



Lái xe: 운전기사
[un-jeon-gi-sa]



Kỹ thuật viên: 기술자
[gi-sul-ja]



Thợ mộc: 목수 [mok-su]



Nông dân: 농부
[nong-bu]



Ngư dân: 어부 [eo-bu]

Đến Lượt Bạn: Xây Dựng Lời Giới Thiệu Của Riêng Mình

Bạn đã có tất cả các khối cần thiết. Nay, hãy sử dụng chúng để tự giới thiệu về bản thân.

1. Giới thiệu tên:

저는

입니다.

(Điền tên của bạn vào đây)

2. Giới thiệu quốc tịch:

저는

사람입니다.

(Điền quốc gia của bạn từ Thư viện #1)

3. Giới thiệu nghề nghiệp:

저는

입니다.

(Điền nghề nghiệp của bạn từ Thư viện #2)

4. Tạo một câu hỏi:

입니까?

(Đặt một câu hỏi về nghề nghiệp cho người đối diện)

Bạn Không Chỉ Học Từ Mới - Bạn Đã Học Cả Một Hệ Thống

Buổi học hôm nay đã trang bị cho bạn nhiều hơn là một vài câu nói. Bạn đã nắm được hệ thống 'lắp ráp' câu cơ bản trong tiếng Hàn.



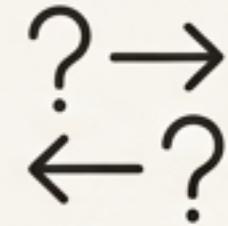
Công thức là chìa khóa:

Luôn bắt đầu với công thức **Chủ ngữ + Danh từ + Vị ngữ**.



Danh từ là khối linh hoạt:

Bạn có thể thay thế tên, quốc tịch, nghề nghiệp để tạo ra vô số câu mới.



Câu hỏi chỉ là một sự thay đổi nhỏ:

Việc chuyển **입니다** thành **입니까?** mở ra một cuộc đối thoại hai chiều.

Lời kết: Hãy tiếp tục thu thập thêm nhiều 'khối' danh từ mới, và khả năng giao tiếp của bạn sẽ ngày càng mở rộng.